

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Của: CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban lãnh đạo Công ty	2 – 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 – 37

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng – tên cũ là Công ty Cổ phần Thiết bị Vật tư Nông sản, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thiết bị Vật tư Nông sản theo Quyết định số 3973/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103007359 ngày 11 tháng 4 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty Cổ phần Thiết bị Vật tư Nông sản được đổi tên thành Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8, ngày 7 tháng 9 năm 2010, được cấp lại mã số Doanh nghiệp mới là 0100102132. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13, ngày 16 tháng 07 năm 2018, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Công nghiệp sản xuất thiết bị máy móc, công nghiệp lương thực;
- Kinh doanh và lắp ráp xe gắn máy, các thiết bị điện lạnh;
- Khảo sát, điều tra quy hoạch, lập dự án đầu tư xây dựng (không bao gồm khảo sát xây dựng);
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng, trưng bày sản phẩm; Kinh doanh bất động sản;
- Về cơ khí: Thiết kế, chế tạo, lắp đặt và kinh doanh các loại phụ tùng, thiết bị, máy móc nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, diêm nghiệp, công nghệ chế biến, thủy điện, xây dựng;
- Thiết kế, chế tạo và lắp đặt các thiết bị nâng hạ;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và phục hồi các loại thiết bị, phụ tùng, xe máy và máy công cụ;
- Chế tạo, xây dựng và lắp đặt điện phục vụ các công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, thủy điện, đường dây điện đến 35 KV và phát triển nông thôn;
- Kinh doanh xây dựng: Xây dựng công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp, dân dụng, giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn;
- Quản lý dự án đầu tư xây dựng, thẩm tra dự án, thẩm định tổng dự toán công trình xây dựng do Công ty quản lý và đầu tư;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư thiết bị, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cơ điện, xây dựng nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, thủy điện;

- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô;

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 9, Đường Ngọc Hồi, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 48.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn mươi tám tỷ đồng chẵn). Tương đương 4.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban lãnh đạo Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Lương Công Thuần	Chủ tịch HĐQT – Người đại diện theo pháp luật của Công ty
Ông Mai Thời Trí	Ủy viên HĐQT
Ông Đỗ Mạnh Cường	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Chiến	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Học Vĩnh	Ủy viên HĐQT

Các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

Ông Đỗ Mạnh Cường	Giám đốc điều hành
Ông: Nhâm Gia Tuấn	Phó Giám đốc điều hành
Ông: Nguyễn Văn Chiến	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Lê Quang Hưng	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông: Nguyễn Thế Hình	Ủy viên Ban Kiểm soát
Bà: Phạm Thị Bích Ngọc	Ủy viên Ban Kiểm soát

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP là đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty có lợi ích công chúng, các công ty có lợi ích thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN

THIẾT BỊ CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Lương Công Thuận



Số : 138/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
của Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng*

Kính gửi:

- Quý vị Cổ đông
 - Hội đồng Quản trị
 - Ban lãnh đạo
- Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng được lập ngày 18 tháng 03 năm 2019, trình bày từ trang 07 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu nhập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến

về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán này cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo Tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập Báo cáo Tài chính doanh nghiệp.

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Công ty TNHH Kiểm toán TTP



Phó Tổng Giám đốc

Lê Phương Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán
0739 – 2018 – 133 – 1

Kiểm toán viên

Hoàng Thị Khánh Vân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán
0371 – 2018 – 133 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48.906.168.794	43.978.813.347
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	568.066.494	95.802.681
1. Tiền	111		568.066.494	95.802.681
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.756.057.820	40.806.870.158
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	17.791.817.258	16.837.915.735
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	8.326.706.349	4.529.346.968
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	18.000.000.000	18.000.000.000
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	637.534.213	1.601.892.465
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	-	(162.285.010)
IV. Hàng tồn kho	140		3.582.044.480	3.076.140.508
1. Hàng tồn kho	141	V.07	3.582.044.480	3.094.624.245
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.07	-	(18.483.737)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		106.163.655.392	119.814.144.374
II. Tài sản cố định	220		35.292.642.539	38.929.890.237
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	35.292.642.539	38.929.890.237
- Nguyên giá	222		77.895.460.911	79.345.460.911
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(42.602.818.372)	(40.415.570.674)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	70.562.919.077	80.167.460.681
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		70.562.919.077	80.167.460.681
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		308.093.776	716.793.456
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	308.093.776	716.793.456
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		155.069.824.186	163.792.957.721

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		101.035.663.566	133.868.846.041
I. Nợ ngắn hạn	310		88.562.458.166	131.914.020.519
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	19.112.260.679	30.262.816.826
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	10.035.268.732	4.661.623.070
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3.590.202.617	5.791.080.814
4. Phải trả người lao động	314		3.075.275.693	4.201.567.657
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.263.605.711	1.460.852.350
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1.219.410.652	14.504.289.973
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	50.197.822.497	70.954.578.244
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		68.611.585	77.211.585
II. Nợ dài hạn	330		12.473.205.400	1.954.825.522
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	12.130.000.000	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	272.000.000	272.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	71.205.400	1.682.825.522
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		54.034.160.620	29.924.111.680
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	54.034.160.620	29.924.111.680
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		48.000.000.000	24.000.000.000
- Cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết	41111		48.000.000.000	24.000.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.270.052.446	3.270.052.446
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.648.734.234	2.404.930.186
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		115.373.940	249.129.048
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.325.000	5.325.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		110.048.940	243.804.048
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		155.069.824.186	163.792.957.721

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Ngô Thị Kim Thi

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chiến

Chủ tịch HĐQT



Lương Công Thuận

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
Năm nay

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	78.295.981.885	94.650.653.516
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.01	-	-
- Hàng bán bị trả lại	02c		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.01	78.295.981.885	94.650.653.516
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	63.806.468.154	77.765.163.479
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14.489.513.731	16.885.490.037
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.471.941.461	923.300.188
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	7.489.851.815	7.407.341.196
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.489.851.815	7.407.341.196
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.05	8.123.374.339	9.749.473.469
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		348.229.038	651.975.560
11. Thu nhập khác	31	VI.06	46.037.381	61.670.984
12. Chi phí khác	32	VI.07	27.466.290	11.282.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		18.571.091	50.388.984
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		366.800.129	702.364.544
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	256.751.189	458.560.496
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		110.048.940	243.804.048
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	30,43	101,59

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Ngô Thị Kim Thi

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chiến

Chủ tịch HĐQT



Lương Công Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp

Năm nay

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	104.300.603.458	98.988.074.791
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(52.659.317.702)	(71.580.717.550)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.285.568.568)	(14.157.116.922)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6.202.080.090)	(6.493.545.077)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(289.863.639)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	13.596.543.563	11.971.590.415
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(27.910.471.054)	(6.441.844.218)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	22.839.709.607	11.996.577.800
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.620.133.901)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	930.075	1.797.459
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	930.075	(19.618.336.442)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	76.545.488.373	116.322.953.963
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(98.913.864.242)	(108.693.649.608)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.020.722.608)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	(22.368.375.869)	6.608.581.747
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	472.263.813	(1.013.176.895)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	95.802.681	1.108.979.576
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	568.066.494	95.802.681

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Ngô Thị Kim Thi

Nguyễn Văn Chiến



Chủ tịch HĐQT

Lương Công Thuận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này cần phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng – tên cũ là Công ty Cổ phần Thiết bị Vật tư Nông sản, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thiết bị Vật tư Nông sản theo Quyết định số 3973/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103007359 ngày 11 tháng 4 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty Cổ phần Thiết bị Vật tư Nông sản được đổi tên thành Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8, ngày 7 tháng 9 năm 2010, được cấp lại mã số Doanh nghiệp mới là 0100102132 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi lần thứ 12, ngày 29 tháng 04 năm 2016.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất thương mại và Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Công nghiệp sản xuất thiết bị máy móc, công nghiệp lương thực;
- Kinh doanh và lắp ráp xe gắn máy, các thiết bị điện lạnh;
- Khảo sát, điều tra quy hoạch, lập dự án đầu tư xây dựng (không bao gồm khảo sát xây dựng);
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng, trưng bày sản phẩm; Kinh doanh bất động sản;
- Về cơ khí: Thiết kế, chế tạo, lắp đặt và kinh doanh các loại phụ tùng, thiết bị, máy móc nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, diêm nghiệp, công nghệ chế biến, thủy điện, xây dựng;
- Thiết kế, chế tạo và lắp đặt các thiết bị nâng hạ;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và phục hồi các loại thiết bị, phụ tùng, xe máy và máy công cụ;
- Chế tạo, xây dựng và lắp đặt điện phục vụ các công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, thủy điện, đường dây điện đến 35 KV và phát triển nông thôn;
- Kinh doanh xây dựng: Xây dựng công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp, dân dụng, giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn;
- Quản lý dự án đầu tư xây dựng, thẩm tra dự án, thẩm định tổng dự toán công trình xây dựng do Công ty quản lý và đầu tư;

- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư thiết bị, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cơ điện, xây dựng nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, thủy điện;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Vốn điều lệ của Công ty: 48.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn mươi tám tỷ đồng chẵn). Tương đương 4.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

I. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc thiết bị	4 – 20 năm
- Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

20.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

20.2. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	93.109.977	10.856.430
- Tiền gửi tại ngân hàng	474.956.517	84.946.251
Cộng	568.066.494	95.802.681

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Thủy điện SODIC Điện Biên	1.319.918.757	-	-	-
Công ty CP Thủy điện Xím Vàng	2.541.708.191	-	-	-
- Tổng công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	12.025.842.921	-	15.563.680.642	-
- Các khách hàng khác	1.904.347.389	-	1.274.235.093	120.306.270
Cộng	17.791.817.258	-	16.837.915.735	120.306.270

Trong đó phải thu các bên liên quan là

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	Cổ đông lớn	12.025.842.921	15.563.680.642
Cộng		12.025.842.921	15.563.680.642

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	8.326.706.349	-	4.529.346.968	41.978.740
Công ty TNHH xây lắp và kinh doanh vật tư thiết bị Công nghiệp	-	-	1.700.000.000	-
Cty CP tư vấn và xây dựng công trình Thủy lợi Thủy điện	299.514.034	-	1.298.281.002	-
Công ty TNHH thương mại và xây lắp Thăng Long	6.963.773.677	-	-	-
Cty CP tư vấn XD & chế tạo cơ khí Thủy lợi	410.307.780	-	410.307.780	-
Các khách hàng khác	653.110.858	-	1.120.758.186	41.978.740
Cộng	8.326.706.349	-	4.529.346.968	41.978.740

4. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tổng công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
Cộng	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-

Trong đó phải thu về cho vay với các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	Cổ đông lớn	18.000.000.000	18.000.000.000
Cộng		18.000.000.000	18.000.000.000

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	637.534.213	-	1.601.892.465	-
- Tạm ứng	527.323.591	-	1.352.899.784	-
- Phải thu khác	110.210.622	-	248.992.681	-
Cộng	637.534.213	-	1.601.892.465	-

6. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

Đối tượng	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP công nghiệp Việt Long	-	-	60.156.100	42.109.270
Công ty CP Xây dựng Phương Đông	-	-	78.197.000	78.197.000
Cty cổ phần phát triển công nghiệp	-	-	20.000.000	20.000.000
Công ty TNHH Thái Hưng	-	-	31.398.200	21.978.740
Cộng	-	-	189.751.300	162.285.010

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	737.154.031	-	33.250.408	13.261.577
- Công cụ dụng cụ	1.238.916	-	1.238.916	-
- Chi phí SXKD dở dang (*)	2.843.651.533	-	3.054.912.761	-
- Thành phẩm	-	-	5.222.160	5.222.160
Cộng	3.582.044.480	-	3.094.624.245	18.483.737

(*) Chi tiết các mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Đơn vị tính: VND

Công trình	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
+ Cầu trục 20T Nghệ An	283.884.063	-	283.884.063	-
+ Nhà xưởng Philippin	2.175.795.190	-	-	-
+ Công trình Thanh Hóa	-	-	-	-
+ Công trình Dốc Cáy 2	-	-	2.509.686.190	-
+ Công trình Bàn Xèo	383.972.280	-	261.342.508	-
Cộng	2.843.651.533	-	3.054.912.761	-

9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
+ CT thủy điện Thanh Hóa	-	-	6.174.479.919	-
+ Công trình chi Khê	6.351.436.576	-	6.351.436.576	-
+ Công trình sơn la	11.293.999.505	-	10.236.631.835	-
+ Công trình thác Giềng	8.771.125.807	-	-	-
+ Công trình vietinbank	26.555.867.269	-	28.579.253.961	-
+ Công trình Long Phú	17.590.489.920	-	28.825.658.390	-
Cộng	70.562.919.077	-	80.167.460.681	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG

ĐC: Số 9 - Đường Ngọc Hồi - Q. Hoàng Mai - TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	26.957.634.702	47.149.975.170	5.136.798.658	101.052.381	79.345.460.911
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- <i>Mua trong năm</i>					
Số giảm trong năm	-	1.450.000.000	-	-	1.450.000.000
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>		1.450.000.000			1.450.000.000
- <i>Giảm khác</i>					-
Số dư cuối năm	26.957.634.702	45.699.975.170	5.136.798.658	101.052.381	77.895.460.911
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19.466.796.493	17.838.390.029	3.027.683.333	82.700.819	40.415.570.674
Số tăng trong năm	685.091.152	2.685.995.537	256.036.009	10.125.000	3.637.247.698
- <i>Khấu hao trong năm</i>	685.091.152	2.685.995.537	256.036.009	10.125.000	3.637.247.698
- <i>Tăng khác</i>					-
Số giảm trong năm	-	1.450.000.000	-	-	1.450.000.000
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>		1.450.000.000			1.450.000.000
Số dư cuối năm	20.151.887.645	19.074.385.566	3.283.719.342	92.825.819	42.602.818.372
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	7.490.838.209	29.311.585.141	2.109.115.325	18.351.562	38.929.890.237
Tại ngày cuối năm	6.805.747.057	26.625.589.604	1.853.079.316	8.226.562	35.292.642.539

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay:

14.764.299.999 VND

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2018:

26.432.484.117 VND

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**Dài hạn**

- Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ

Cộng**Số cuối năm
VND****Số đầu năm
VND**

308.093.776

716.793.456

308.093.776

716.793.456

308.093.776

716.793.456

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

Số cuối năm**Số đầu năm****Giá trị****Số có khả năng
trả nợ****Giá trị****Số có khả năng
trả nợ****Phải trả người bán ngắn hạn**Công ty CP cơ khí và xây lắp
276

8.825.655.500

8.825.655.500

9.825.655.500

9.825.655.500

Công ty cổ phần 369

1.618.553.899

1.618.553.899

2.708.553.899

2.708.553.899

Cty CP thương mại Citicom

1.761.913.037

1.761.913.037

1.761.913.037

1.761.913.037

Công ty CP TM Hàng Hoá
QT IPC

635.211.275

635.211.275

1.135.211.275

1.135.211.275

Công ty TNHH thương mại
và xây lắp Thăng Long

-

-

5.850.658.627

5.850.658.627

Các khách hàng khác

6.270.926.968

6.270.926.968

8.980.824.488

8.980.824.488

Cộng

19.112.260.679

19.112.260.679

30.262.816.826

30.262.816.826

Số dư các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

Tên công ty**Mối quan hệ****Số cuối năm****Số đầu năm**

Công ty CP cơ khí 276

Cùng Tổng Công ty

8.825.655.500

9.825.655.500

Cộng

8.825.655.500

9.825.655.500

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

Số cuối năm**Số đầu năm****Giá trị****Số có khả năng
trả nợ****Giá trị****Số có khả năng
trả nợ****Người mua trả tiền trước
ngắn hạn**

10.035.268.732

10.035.268.732

4.661.623.070

4.661.623.070

Công ty CP đầu tư và phát
triển điện Bắc Miền Trung
Ban quản lý đầu tư và xây
dựng Thủy Lợi 1

-

-

1.306.471.566

1.306.471.566

1.360.000.000

1.360.000.000

1.360.000.000

1.360.000.000

Công ty CP Sông Đà Bắc Kạn

8.173.260.000

8.173.260.000

-

-

Các khách hàng khác

502.008.732

502.008.732

1.995.151.504

1.995.151.504

Cộng

10.035.268.732

10.035.268.732

4.661.623.070

4.661.623.070

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số dư cuối năm
- Thuế GTGT phải nộp	1.621.058.654	5.644.575.999	5.584.403.901	1.681.230.752
- Thuế TNDN	458.560.496	256.751.189	458.560.496	256.751.189
- Thuế thu nhập cá nhân	350.445.872	266.568.248	608.652.880	8.361.240
- Thuế nhà đất	3.361.015.792	4.923.584.570	6.640.740.926	1.643.859.436
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	5.791.080.814	11.094.480.006	13.295.358.203	3.590.202.617

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngắn hạn

- Trích trước chi phí lãi vay Ngân hàng

- Trích trước chi phí lãi vay cá nhân

Cộng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	1.263.605.711	1.460.852.350
	59.602.250	84.068.671
	1.204.003.461	1.376.783.679
	1.263.605.711	1.460.852.350

15. DOANH THU NHẬN TRƯỚC

- Công ty TNHH Nam Thái Bình

Cộng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	12.130.000.000	
	12.135.450.000	-

16. PHẢI TRẢ KHÁC

a. Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

- Phải trả, phải nộp khác

+ Cổ tức phải trả

+ Tiền thuế đất

+ Phải trả khác

- Bảo hiểm thất nghiệp

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Cộng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	1.219.410.652	14.504.289.973
	-	60.789
	545.117.343	552.213.156
	-	634.990.716
	-	59.816.774
	5.450.000	341.725.000
	668.843.309	12.889.706.088
	655.131.316	655.131.316
	-	904.775.719
	13.711.993	11.329.799.053
	-	25.777.450
	272.000.000	272.000.000
	272.000.000	272.000.000
	1.491.410.652	14.776.289.973

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG

ĐC : Số 9 - Đường Ngọc Hồi - Q. Hoàng Mai - TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

NỘI DUNG	Số cuối năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay và nợ ngắn hạn	50.197.822.497	50.197.822.497	78.157.108.475	98.913.864.222	70.954.578.244	70.954.578.244		70.954.578.244
Vay ngắn hạn	48.586.202.395	48.586.202.395	76.545.488.373	94.127.113.169	66.167.827.191	66.167.827.191		66.167.827.191
- Vay Ngân hàng	36.306.383.946	36.306.383.946	43.548.919.495	52.859.887.440	45.617.351.891	45.617.351.891		45.617.351.891
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - Sgd 1 (1)	36.306.383.946	36.306.383.946	43.548.919.495	52.859.887.440	45.617.351.891	45.617.351.891		45.617.351.891
- Vay tổ chức, cá nhân khác (2)	12.279.818.449	12.279.818.449	32.996.568.878	41.267.225.729	20.550.475.300	20.550.475.300		20.550.475.300
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.611.620.102	1.611.620.102	1.611.620.102	4.786.751.053	4.786.751.053	4.786.751.053		4.786.751.053
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & PTVN - Sgd 1 (3)	1.611.620.102	1.611.620.102	1.611.620.102	3.686.760.783	3.686.760.783	3.686.760.783		3.686.760.783
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	-	-	-	1.099.990.270	1.099.990.270	1.099.990.270		1.099.990.270
Vay dài hạn	71.205.400	71.205.400	-	1.611.620.122	1.682.825.522	1.682.825.522		1.682.825.522
- Vay Ngân hàng	71.205.400	71.205.400	-	1.611.620.122	1.682.825.522	1.682.825.522		1.682.825.522
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & PTVN - Sgd 1 (3)	71.205.400	71.205.400	-	1.611.620.122	1.682.825.522	1.682.825.522		1.682.825.522
TỔNG CỘNG	50.269.027.897	50.269.027.897	78.157.108.475	100.525.484.344	72.637.403.766	72.637.403.766		72.637.403.766

Thuyết minh chi tiết một số khoản vay**Vay ngắn hạn**

(1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Sở giao dịch 1

- Hợp đồng TD hạn mức số 02/2017/2296682 ngày 30/8/2017 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1

- Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng 02/2017/2296682/HĐTD/PL01 ngày 5/9/2018, sửa đổi thời hạn hợp đồng đến hết 31/10/2018 hoặc đến khi được phê duyệt hợp đồng hạn mức mới

Hợp đồng td hạn mức số 01/2018/2296682/HĐTD ngày 26/9/2018

+ Hạn mức tín dụng: 120 tỷ đồng; bao gồm toàn bộ dư nợ vay theo hợp đồng 02/2017/2296682 ngày 30/8/2017

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC phục vụ sản xuất kinh doanh.

+ Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng

+ Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ

+ Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ

+ Biện pháp đảm bảo:

Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền đòi nợ từ hợp đồng cho thuê nhà trưng bày, xưởng bảo dưỡng ô tô và đường nội bộ trụ sở Công ty Honda với Công ty CP Đầu tư NCX Hà Nội từ 2013-2016, quyền đòi nợ khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Máy móc thiết bị như máy lốc tôn Model W11s50x2000, công trục chân dê, máy đào bánh xích. Phương tiện vận tải như Xe ô tô Ford Everest, Ford Ranger, Toyota Camry. Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên mảnh đất tại địa chỉ Km9, quốc lộ 1A, phường Hoàng liệt, Quận Hoàng Mai, Hà Nội (nay là địa chỉ Số 9 - Đường Ngọc Hồi - Q. Hoàng Mai - TP. Hà Nội) . Các tài sản đảm bảo khác phù hợp với quy định pháp luật.

(Hợp đồng thế chấp tài sản số 01.2296682.2013/HĐTC ngày 18/3/2013; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01.2296682.2014/HĐTC ngày 22/5/2014; Hợp đồng thế chấp tài sản số 02.2296682.2014/HĐTC ngày 22/8/2014; Quyền sử dụng đất số BA 495830 do UBND TP Hà Nội cấp ngày 5/3/2010- thuộc sở hữu của cty).

Số dư tại thời điểm 31/12/2018 là: 36.306.383.946 VND

(2) Các hợp đồng vay tổ chức, huy động khác : là các khoản vay cá nhân trong và ngoài công ty, mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày vay; Lãi suất áp dụng: 9,5%/năm; Hình thức đảm bảo: Tín chấp. Số dư tại thời điểm 31/12/2018 là: 12.279.818.449 VND.

Vay dài hạn

(3) Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển VN - Chi nhánh Sở Giao dịch 1

3.1 . Hợp đồng TD số 02/2016/2296682/HĐTD ngày 22/06/2016 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 với các điều khoản chi tiết như sau:

+ Số tiền vay: 670.840.000 đồng.

+ Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý liên quan đến việc đầu tư máy nắn dầm HYJ và máy hàn.

+ Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 3 tháng/1 lần.

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay

Số dư tại thời điểm 31/12/2018 là: 55.903.333 VND; Đến hạn trả năm 2019: 55.903.333 VND

3.2. Hợp đồng tín dụng số 01/2016/2296682/HĐTD ngày 25/06/2016 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 với các điều khoản chi tiết như sau:

+ Số tiền vay: 918.000.000 đồng.

+ Mục đích vay: Thanh toán chi phí hợp lý liên quan đến việc đầu tư tài sản cố định là ô tô Honda CRV của Công ty.

+ Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

+ Lãi suất cho vay: Theo thời điểm giải ngân là 10,5%

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay

Số dư tại thời điểm 31/12/2018 là: 153.000.000 VND; Trong đó, nợ đến hạn trả trong năm 2019 là: 153.000.000 VND

3.3. Hợp đồng tín dụng số 01/2017/2296682/HĐTD ngày 13/03/2017 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Số tiền vay: 854.464.800 đồng.
 - + Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư tài sản cố định gián tiếp là xe oto Honda CRV và máy nén khí
 - + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 3 tháng/1 lần.
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay
- Số dư tại thời điểm 31/12/2018 là 356.027.000 VND; Trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2019 là 284.821.600

3.4. Hợp đồng tín dụng số 04/2014/2296682/HĐTD ngày 02/02/2015 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Số tiền vay: 542.630.000 đồng.
 - + Mục đích vay: Mua máy cắt
 - + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng từng thời điểm giải ngân
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay
- Số dư tại thời điểm 31/12/2018 là: 0 VND

3.5. Hợp đồng tín dụng số 02/2014/2296682/HĐTD ngày 31/07/2014 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Số tiền vay: 1.300.000.000 đồng.
 - + Mục đích vay: Thanh toán chi phí liên quan đến công trực dầm đôi 30 tấn.
 - + Thời hạn của hợp đồng: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng/1 lần.
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay
- Số dư tại thời điểm 31/12/2018 là: 0 VND

3.6. Hợp đồng tín dụng số 03/2014/2296682/HĐTD ngày 14/11/2014 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Số tiền vay: 884.163.000 đồng.
 - + Mục đích vay: Thanh toán chi phí liên quan đến mua máy phun bi
 - + Thời hạn của hợp đồng: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng/1 lần.
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay
- Số dư tại thời điểm 31/12/2018 là: 0 VND

3.6. Hợp đồng tín dụng số 05/2015/2296682/HĐTD ngày 12/10/2014 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Số tiền vay: 7.775.996.400 đồng.
 - + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý liên quan đến việc đầu tư tài sản nhỏ lẻ là công trực dầm đôi 30 tấn, thiết bị gia công thép cỡ lớn điều khiển CNC, 2 máy hàn POWER PLUS
 - + Thời hạn của hợp đồng: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng/1 lần.
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay
- Số dư tại thời điểm 31/12/2018 là : 1.117.895.169 VND; Trong đó đến hạn trả trong năm 2019 là: 1.117.895.169 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG

ĐC : Số 9 - Đường Ngọc Hồi - Q. Hoàng Mai - TP. Hà Nội

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	24.000.000.000	3.270.052.446	2.279.890.833	130.364.353	29.680.307.632
- Tăng vốn năm trước					-
- Lãi trong năm trước				243.804.048	243.804.048
- Phân phối lợi nhuận			125.039.353	(125.039.353)	-
- Chia cổ tức					-
- Tăng/giảm khác					-
- Giảm khác					-
Số dư đầu năm nay	24.000.000.000	3.270.052.446	2.404.930.186	249.129.048	29.924.111.680
- Tăng vốn trong năm	24.000.000.000				24.000.000.000
- Lãi trong năm				110.048.940	110.048.940
- Trích lập các quỹ (1)			243.804.048	(243.804.048)	-
- Cổ tức phải trả					-
Số cuối năm	48.000.000.000	3.270.052.446	2.648.734.234	115.373.940	54.034.160.620

(1) Trích lập quỹ đầu tư phát triển theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2018

VỐN CHỦ SỞ HỮU

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của đối tượng khác	48.000.000.000	24.000.000.000
+ <i>Vốn góp của tổ chức</i>	24.960.000.000	11.842.800.000
+ <i>Vốn góp của các đối tượng khác</i>	23.040.000.000	12.157.200.000
Cộng	48.000.000.000	24.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	24.000.000.000	24.000.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	24.000.000.000	
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	48.000.000.000	24.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.800.000	2.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.800.000	2.400.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.800.000	2.400.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.800.000	2.400.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.800.000	2.400.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	78.295.981.885	94.650.653.516
- Doanh thu xây lắp, bán hàng hóa và thành phẩm	62.710.552.780	79.341.027.077
- Doanh thu cho thuê kho	15.585.429.105	15.309.626.439
Doanh thu thuần	78.295.981.885	94.650.653.516

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn bán hàng hóa và thành phẩm	53.897.279.935	68.691.065.321
- Giá vốn cho thuê kho	9.909.188.219	9.074.098.158
Cộng	63.806.468.154	77.765.163.479

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi
- Lãi cho vay
- Cộng**

Năm nay VND	Năm trước VND
930.075	1.797.459
1.471.011.386	921.502.729
1.471.941.461	923.300.188

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Cộng**

Năm nay VND	Năm trước VND
7.489.851.815	7.407.341.196
7.489.851.815	7.407.341.196

5. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí theo yếu tố**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ
- Thuế phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Năm nay VND	Năm trước VND
62.114.039.661	67.232.872.853
12.719.595.402	25.839.477.362
17.493.409.589	23.689.780.381
3.637.247.698	3.934.941.463
157.570.083	1.043.329.163
4.608.005.654	6.201.769.339
19.098.275.725	4.062.710.154
1.837.054.390	2.460.864.991
62.114.039.661	67.232.872.853

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ
- Chi phí thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí dự phòng
- Chi phí bằng tiền khác
- Cộng**

Năm nay VND	Năm trước VND
4.157.375.006	4.360.133.017
685.091.148	715.401.940
57.055.083	64.570.804
824.774.964	2.481.107.817
629.493.748	1.815.067.695
-	162.285.010
1.769.584.390	150.907.186
8.123.374.339	9.749.473.469

7. THU NHẬP KHÁC

- Thu bán phế liệu
- Thu nhập khác
- Cộng**

Năm nay VND	Năm trước VND
46.037.381	59.297.221
	2.373.763
46.037.381	61.670.984

8. CHI PHÍ KHÁC

- Các khoản chi phí khác
- Cộng**

Năm nay VND	Năm trước VND
-	11.282.000
-	11.282.000

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	256.751.189	458.560.496
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	256.751.189	458.560.496

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	366.800.129	702.364.544
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	916.955.815	1.590.437.937
- Chi phí không hợp lệ	-	-
- PC HĐQT, BKS không chuyên trách	406.512.000	252.684.000
- Chi phạt vi phạm hành chính và thuế	469.950.651	1.337.753.937
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận chịu thuế	1.283.755.944	2.292.802.481
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	256.751.189	458.560.496
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	256.751.189	458.560.496

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	110.048.940	243.804.048
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	110.048.940	243.804.048
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.616.438	2.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30,43	101,59

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Đơn vị tính: VND			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền và các khoản tương đương tiền	568.066.494		95.802.681	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.429.351.471		18.439.808.200	
Phải thu về cho vay	18.000.000.000		18.000.000.000	
Cộng	36.997.417.965	-	36.535.610.881	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	50.269.027.897	72.637.403.766
Phải trả người bán, phải trả khác	20.603.671.331	45.039.106.799
Chi phí phải trả	1.263.605.711	1.460.852.350
Cộng	72.136.304.939	119.137.362.915

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	568.066.494			568.066.494
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.429.351.471	-		18.429.351.471
Các khoản cho vay	18.000.000.000			18.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn				-
Cộng	36.997.417.965	-	-	36.997.417.965
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	95.802.681			95.802.681
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.439.808.200	-		18.439.808.200
Các khoản cho vay	18.000.000.000			18.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn				-
Cộng	36.535.610.881	-	-	36.535.610.881

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	50.197.822.497	71.205.400		50.269.027.897
Phải trả người bán, phải trả khác	20.603.671.331			20.603.671.331
Chi phí phải trả	1.263.605.711			1.263.605.711
Cộng	72.065.099.539	71.205.400	-	72.136.304.939
Số đầu năm				
Vay và nợ	70.954.578.244	1.682.825.522		72.637.403.766
Phải trả người bán, phải trả khác	45.039.106.799			45.039.106.799
Chi phí phải trả	1.460.852.350			1.460.852.350
Cộng	117.454.537.393	1.682.825.522	-	119.137.362.915

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Đơn vị tính: VND
	Tổng
	Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ
Doanh thu thuần ra bên ngoài	78.295.981.885
Tổng doanh thu thuần	78.295.981.885
Chi phí bộ phận	63.806.468.154
Kết quả kinh doanh bộ phận	14.489.513.731
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	8.123.374.339
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.366.139.392
Doanh thu hoạt động tài chính	1.471.941.461
Chi phí tài chính	7.489.851.815
Thu nhập khác	46.037.381
Chi phí khác	27.466.290
Thuế TNDN hiện hành	256.751.189
Lợi nhuận sau thuế	110.048.940

4. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP Cổ đông lớn		
Doanh thu xây lắp phát sinh trong năm	43.962.497.023	67.071.478.907
Cho vay		18.000.000.000
Lãi vay phải thu	1.471.011.386	921.502.729

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

- Tiền lương và thù lao các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc năm 2018 là: 740.196.746 đồng.

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	68,46%	73,15%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	31,54%	26,85%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	65,15%	81,73%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	34,85%	18,27%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,53	1,22
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,55	0,33
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,01	0,001
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	0,46%	0,73%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	0,14%	0,25%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,23%	3,10%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,07%	2,35%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	0,58%	12,76%

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Ngô Thị Kim Thi

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chiến



Chủ tịch HĐQT

Lương Công Thuận